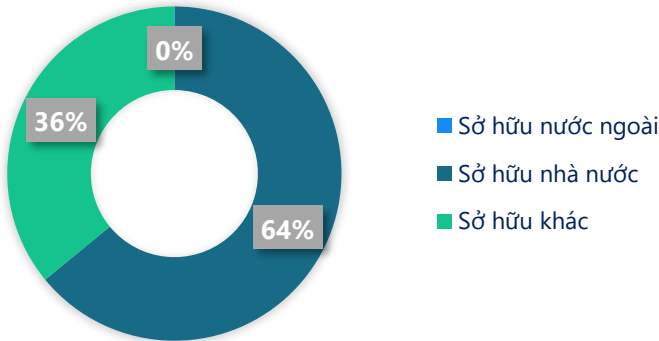


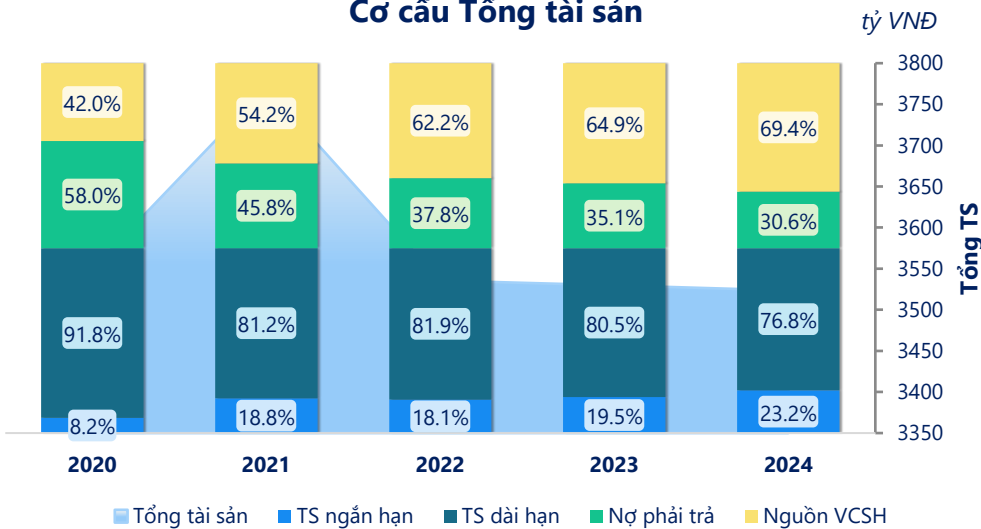
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		33,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,764		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		24,574		
SL cổ phiếu LH		120,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		58,897		
% sở hữu nước ngoài		0.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,446		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,020		
P/E		12.0		
EPS		2,785		
	YTD	1T	3T	6T
DNW		1.5%	-5.6%	-6.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



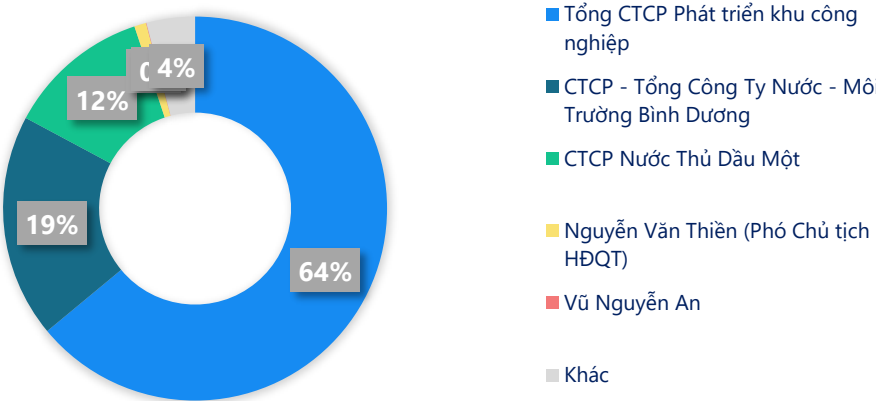
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DNW** năm 2024 đạt **3,523** tỷ đồng, giảm **0.18%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

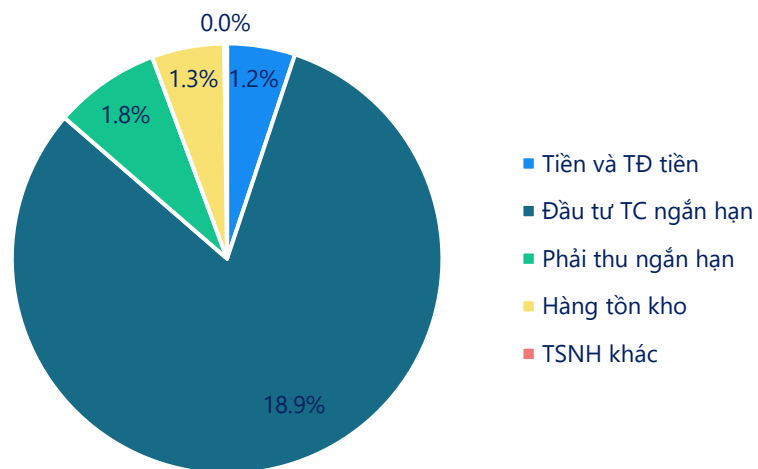
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 36.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.06%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp** sở hữu **64.0%**, lớn thứ 2 là CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương nắm giữ 18.8% và đứng thứ 3 là CTCP Nước Thủ Dầu Một nắm giữ 12.1%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

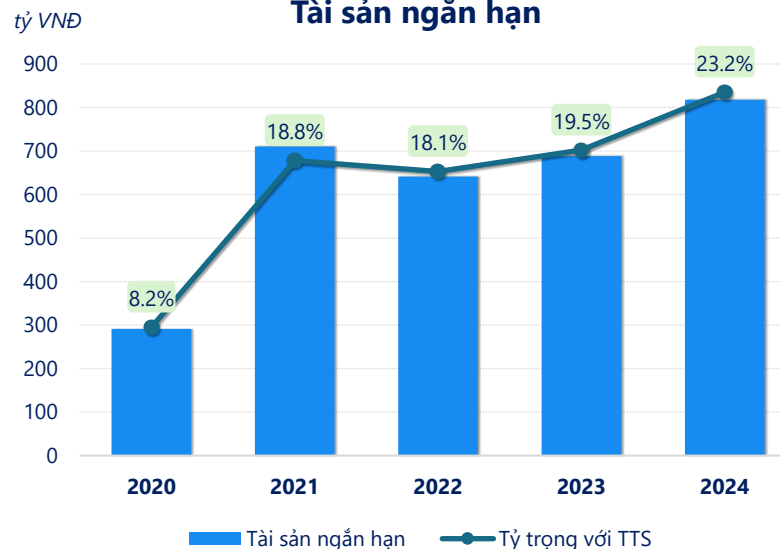


2024

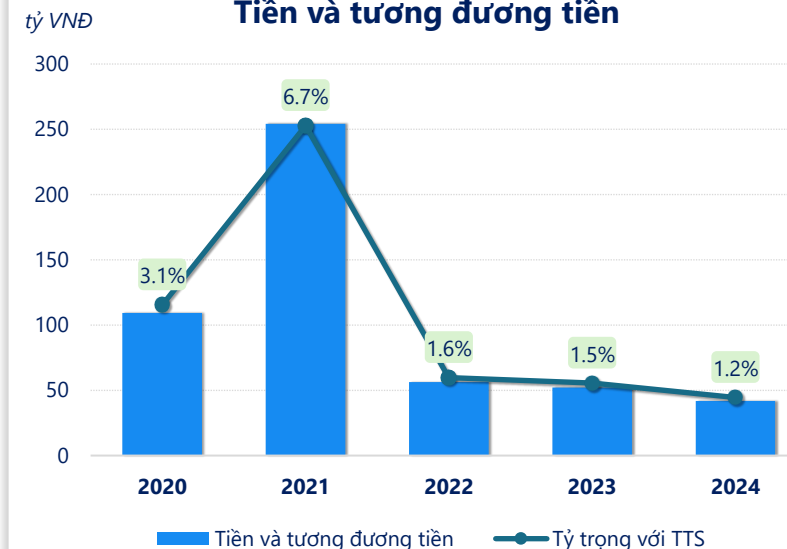
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DNW đạt **817.4** tỷ đồng, tăng trưởng **18.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **23.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **18.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 1.85% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

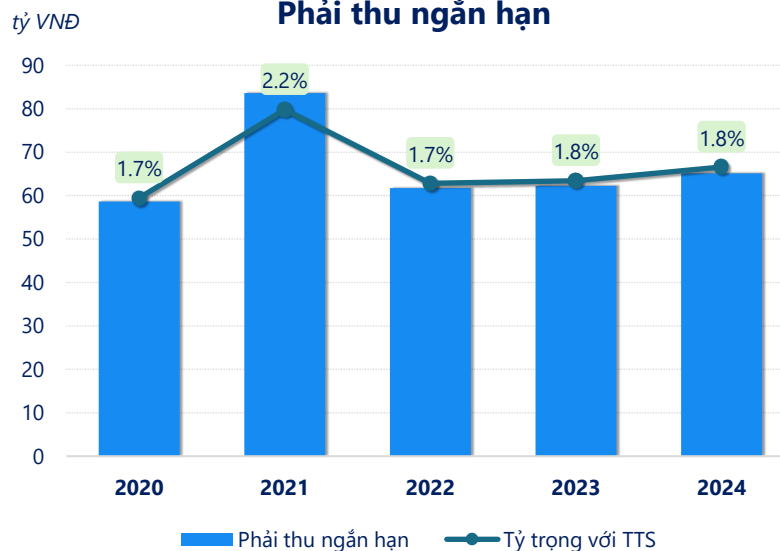
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



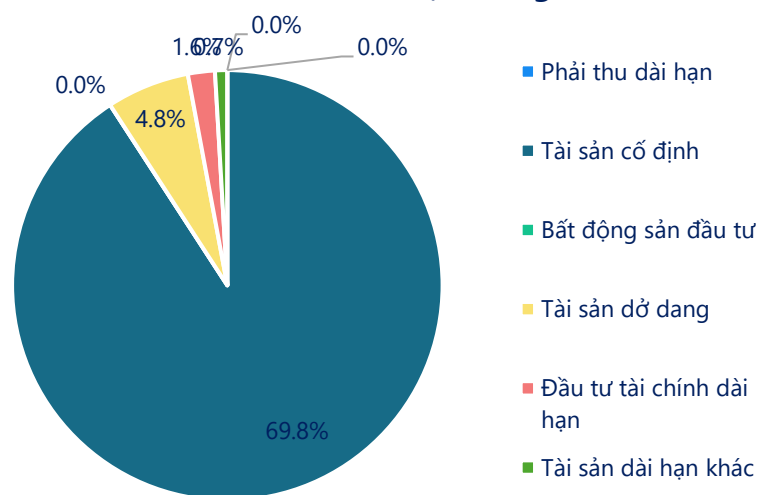
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



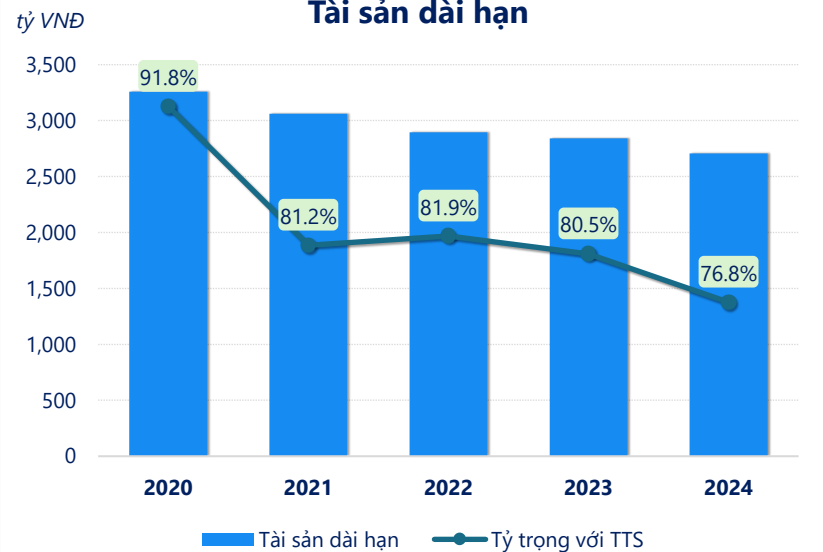
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2,706** tỷ đồng giảm **4.77%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **76.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **69.8%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.78%.

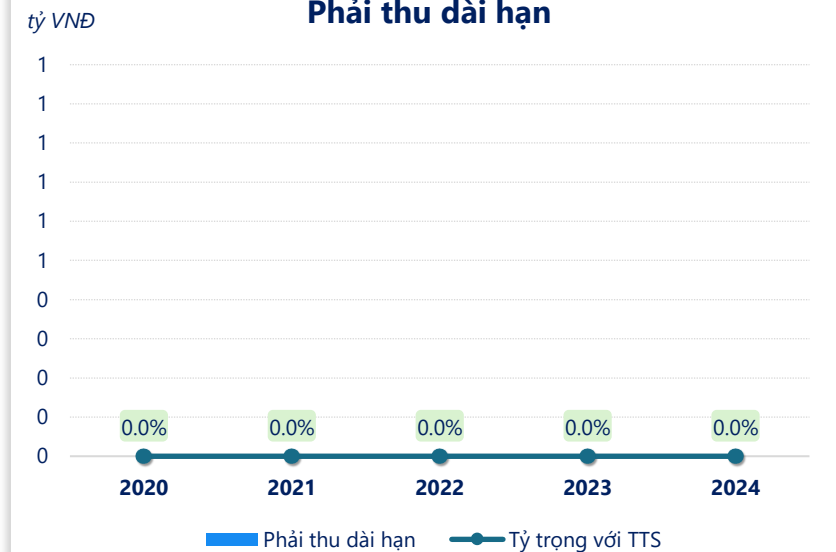
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



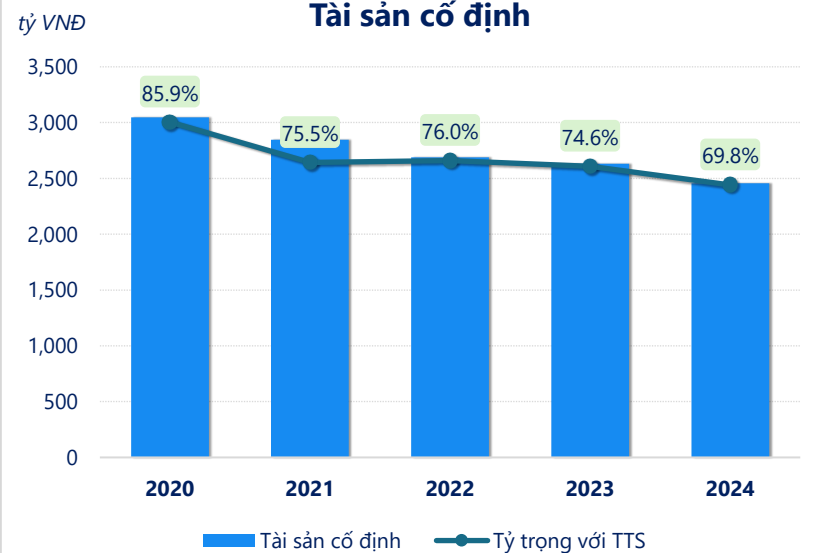
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



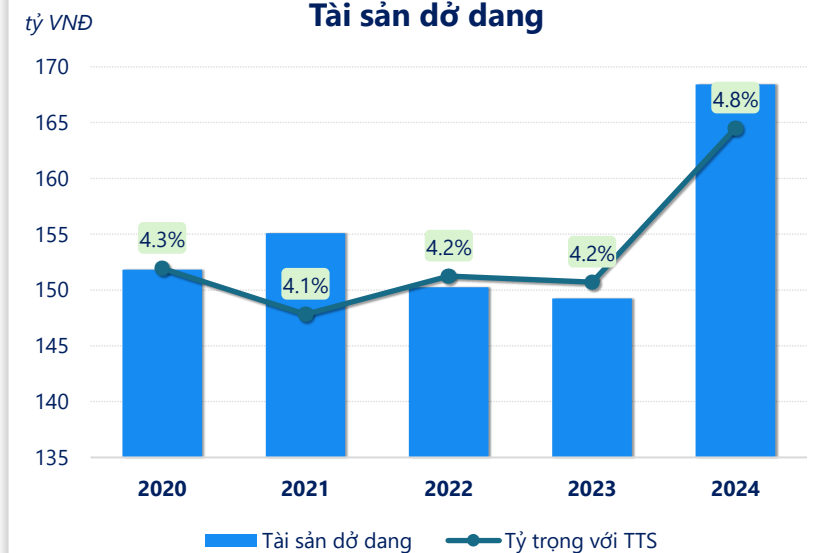
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

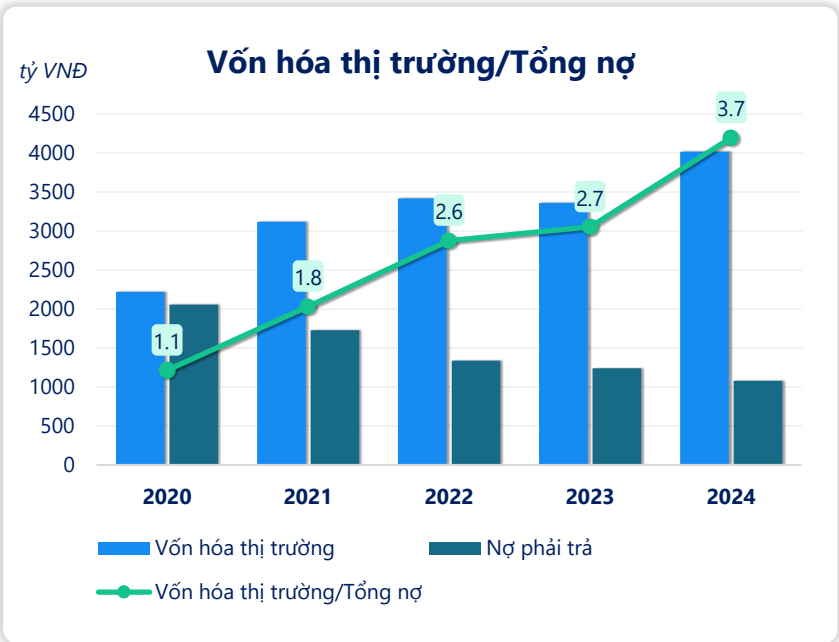
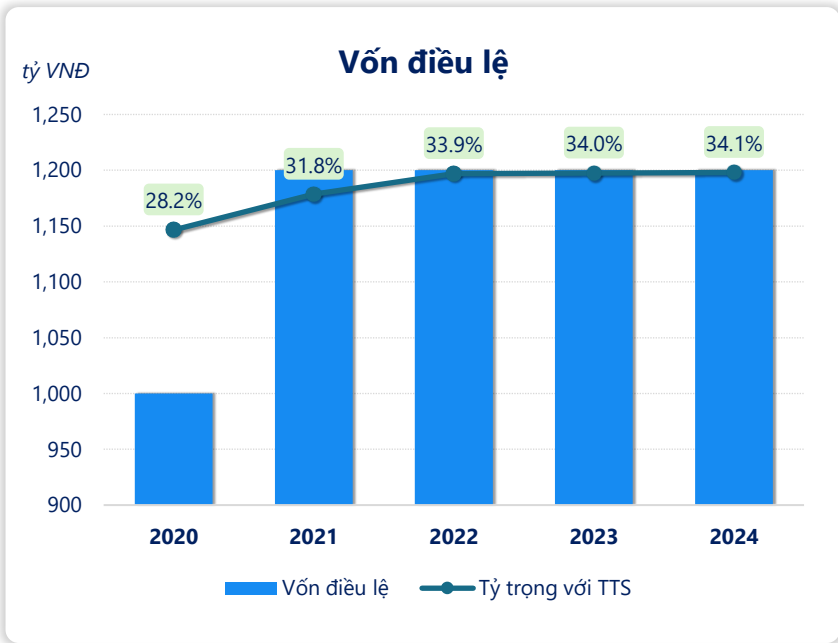
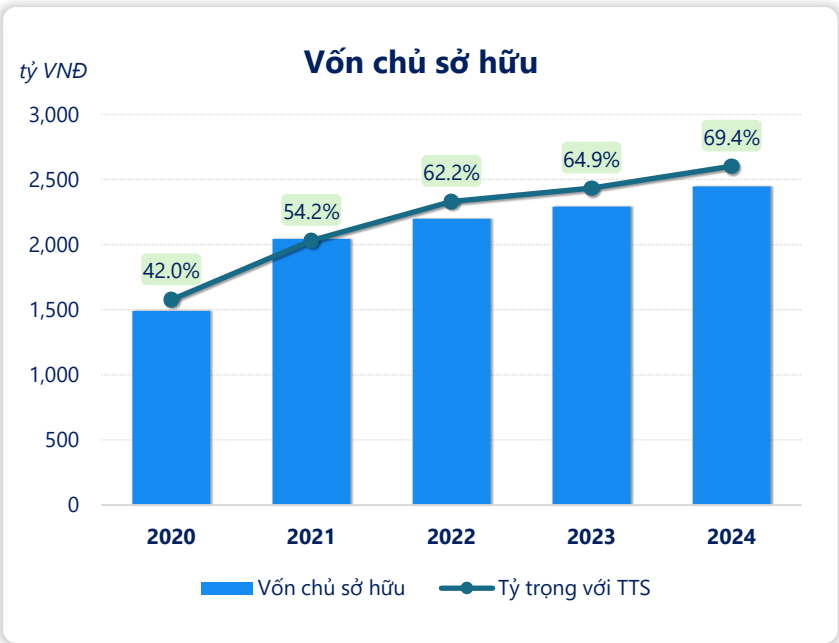
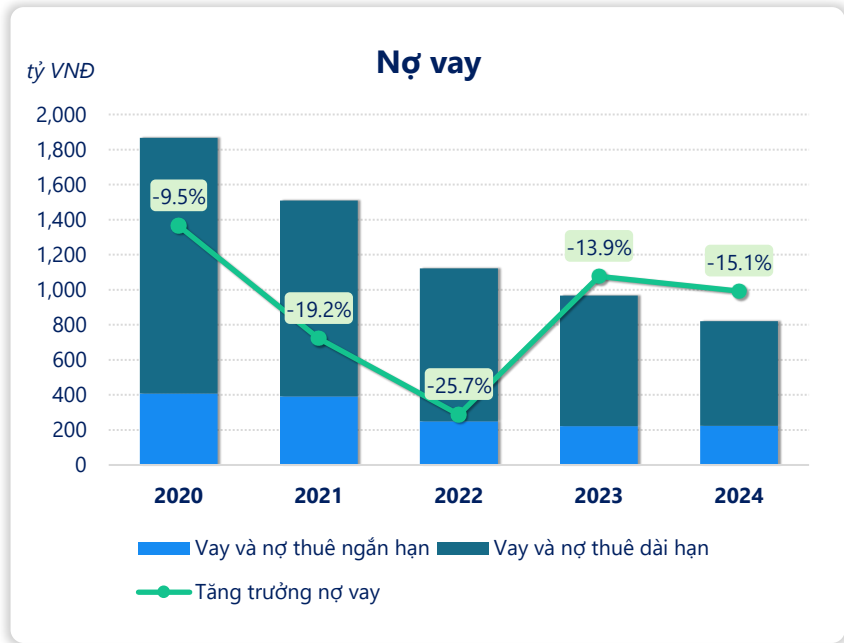


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,524	3,530	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	817	688	18.8%
Tiền và tương đương tiền	41.8	52.2	-20.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	664	525	26.5%
Phải thu ngắn hạn	65.1	62.2	4.7%
Hàng tồn kho	44.6	41.8	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.74	7.15	-75.7%
Tài sản dài hạn	2,706	2,842	-4.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2,458	2,632	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	168	149	12.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	54.9	55.0	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	24.9	5.68	338%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,077	1,238	-13.0%
Nợ ngắn hạn	472	486	-3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	222	0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.6	98.9	-38.7%
Nợ dài hạn	605	752	-19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	598	744	-19.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,446	2,292	6.7%
Vốn chủ sở hữu	2,446	2,292	6.7%
Vốn điều lệ	1,200	1,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,116	1,156	1,217	1,196	1,283
Giá vốn hàng bán	668	703	777	748	791
Lợi nhuận gộp	448	453	440	448	492
Doanh thu HĐTC	6.68	145	137	65.5	76.5
Chi phí TC	156	44.5	38.3	33.8	35.9
Chi phí lãi vay	68.4	44.5	37.5	28.4	29.5
LN trong công ty LKLD	-3.70	-4.91	-5.60	2.72	2.93
Chi phí bán hàng	65.0	65.7	68.3	65.1	70.8
Chi phí QLDN	62.0	62.4	66.6	68.6	80.8
LN thuần từ HĐKD	168	420	398	349	384
Lợi nhuận khác	4.61	7.45	3.28	3.78	1.79
LN trước thuế	172	427	402	352	386
Lợi nhuận sau thuế	162	403	378	332	346
LNST của CĐ cty mẹ	149	388	366	321	334

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	519	547	552	601	507
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-77.5	-345	-285	-266	-268
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-392	-56.5	-464	-339	-250
Tiền đầu kỳ	59.8	109	254	56.3	52.2
Lưu chuyển tiền thuần	49.4	145	-198	-4.11	-10.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	109	254	56.3	52.2	41.8